

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 591/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng diện tích vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao toàn tỉnh là: **1.298,39 ha**. (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm chín mươi tám phẩy ba chín hecta).

2. Vị trí, diện tích, tọa độ các điểm góc ranh giới vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao của từng xã, phường được xác định chi tiết tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

3. Quản lý, sử dụng và đầu tư đối với vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

a) Diện tích đất chuyên trồng lúa thuộc vùng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để lập dự toán và thực hiện các chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

b) Không được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa thuộc phạm vi vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao đã được phê duyệt theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

c) Ưu tiên bố trí các nguồn vốn đầu tư công, vốn hỗ trợ phát triển để xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đồng bộ; đồng thời ưu tiên áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất đối với diện tích nằm trong vùng quy hoạch theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường công bố công khai vùng quy hoạch; hướng dẫn người dân áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại, đồng bộ quy trình sản xuất để giữ vững tiêu chí vùng lúa chất lượng cao; thường xuyên tổng hợp biến động diện tích vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ số liệu diện tích được phê duyệt tại Quyết định này, các quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ và Nghị quyết số 56/2026/NQHĐND ngày 26/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tổng hợp, thẩm định nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa hàng năm, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Sở Tài chính: Căn cứ đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Chủ trì rà soát, xác định thực địa, kiểm soát ranh giới và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc giữ vững vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao đã được phê duyệt; kịp thời đề xuất biến động diện tích gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; đồng thời chủ trì triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; tổ chức thống kê đối tượng thụ hưởng, niêm yết công

khai danh sách, lập dự toán nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính tham mưu phân bổ và trực tiếp thực hiện chi trả, cấp phát kinh phí hỗ trợ đến người dân bảo đảm kịp thời, đúng định mức quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; quyết toán ngân sách theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Trồng trọt và BVTV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ lục
VÙNG QUY HOẠCH TRỒNG LÚA CÓ NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyen Quang)

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
*	Tổng cộng diện tích toàn tỉnh:		1.298,39		
1	Phường An Tường		20,00		
	Cánh đồng Hin, Tổ dân phố Yên Lộc	Điểm 1 (2407425.20, 415639.762); Điểm 2 (2407464.98, 415463.890); Điểm 3 (2407685.42, 415506.668); Điểm 4 (2407641.88, 415707.851).	20,00	55,5	
2	Xã Bắc Quang		4,69		
-	Cánh đồng Nà Tha, thôn Hoàng Văn Thụ	Điểm 1(435675.887, 2475609.392); Điểm 2 (435689.911, 2475614.593); Điểm 3 (435682.690, 2475626.292); Điểm 4 (435705.996, 2475636.525); Điểm 5 (435786.584, 2475616.197); Điểm 6 (435986.150, 2475709.655); Điểm 7 (436006.622, 2475659.865); Điểm 8 (435978.410, 2475600.396); Điểm 9 (435999.742, 2475596.394); Điểm 10 (436012.995, 2475572.096).	4,69	65,2	
3	Xã Bạch Ngọc		14,20		
3.1	Cánh đồng thôn Diếc	Điểm 1 (452471; 2502398); Điểm 2 (452702; 2502524); Điểm 3 (452884; 250 2216); Điểm 4 (452616; 2502097); Điểm 5 (452563; 2502255); Điểm 6 (452471; 2502398).	9,20	62,0	
3.2	Cánh đồng thôn Tiến Thành	Điểm 1 (457534 ; 2503965); Điểm 2 (457417; 2503967); Điểm 3 (457696; 2503895); Điểm 4 (457653; 2503760); Điểm 5 (457516; 2503736); Điểm 6 (457420; 2503831); Điểm 7 (457417; 2503967).	5,00	62,0	
4	Xã Bạch Xa		17,70		
4.1	Cánh đồng thôn Đẽm 1, thôn Đẽm	Điểm 1 (389757;2467612); Điểm 2 (389811;2467456); Điểm 3 (389953;2467308); Điểm 4 (390031;2467414); Điểm 5 (389811;2467498).	2,30	65,0	
4.2	Cánh đồng thôn	Điểm 1 (390042;2467393);	4,50	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
	Đêm 2, thôn Đêm	Điểm 2 (389975;2467300); Điểm 3 (390206;2467037); Điểm 4 (390264;2467054); Điểm 5 (390231;2467188).			
4.3	Cánh đồng thôn Đêm 3, thôn Đêm	Điểm 1 (390342;2466980); Điểm 2 (390249;2466954); Điểm 3 (390300;2466823); Điểm 4 (390314;2446642); Điểm 5 (390473;2466709).	3,90	65,0	
4.4	Cánh đồng Lục Sơn, thôn Lục Sơn	Điểm 1 (386493;2470050); Điểm 2 (386629;2469979); Điểm 3 (386650;2469934); Điểm 4 (386803;2469938); Điểm 5 (386579;2470111); Điểm 6 (386518;2470089).	2,30	65,0	
4.5	Cánh đồng Thác Cái, thôn Thác Cái	Điểm 1 (391753;2454765); Điểm 2 (391724;2454756); Điểm 3 (391762;2454581); Điểm 4 (391805;2454319); Điểm 5 (391890;2454358); Điểm 6 (391934;2454516).	4,70	65,0	
5	Xã Bằng Hành		12,15		
5.1	Cánh đồng Tổng Liên, thôn Tân Thành	Điểm 1 (445420; 2482321); Điểm 2 (445466; 2482358).	8,52	62,0	
5.2	Cánh đồng Nà Bán Đang, thôn Tân Thành	Điểm 1 (445685; 2482412); Điểm 2 (445739; 2482406).	3,63	62,0	
6	Xã Bình An		22,00		
-	Cánh đồng thôn Bản Pưóc	Điểm 1: (415411.67; 2474282.53); Điểm 2: (415425.97; 2474474.72); Điểm 3: (415585.44; 2474436.50); Điểm 4: (415792.06; 2474228.82); Điểm 5: (415744.22; 2473965.39); Điểm 6: (415482.09; 2473984.59); Điểm 7: (415449.35; 2473795.59); Điểm 8: (415200.97; 2473841.99);	22,00	60,0	
7	Xã Bình Xa		50,10		
	Cánh đồng: Đồng Mâm, Đồng Soi và Phù Hà thuộc các thôn Thác Lường, Đồng Lường, Đồng Vầu, Đồng Chùa 2, Nam Ninh	Điểm1 (409279.7633; 440270.1125); Điểm2 (4091192525; 2440357.6850); Điểm3 (4091539551; 24405635476); Điểm4 (4090031674; 24407683619); Điểm5 (4092076648; 24413298946); Điểm6 (4093525986; 24416607557); Điểm7 (4094865290; 24418152619); Điểm8 (4095831331; 24418109968);	50,10	65,2	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 9 (4095731868; 24417726110).			
8	Xã Chiêm Hóa		6,19		
8.1	Cánh đồng Đon Hầu phía sau nhà văn hóa thôn An Quỳnh	Điểm 1 (2451243,419313); Điểm 2 (2451188,419349); Điểm 3 (2451151,419306); Điểm 4 (2451120,419336); Điểm 5 (2451082,419296); Điểm 6 (2451067,419267); Điểm 7 (2451094,419234); Điểm 8 (2451071,419205); Điểm 9 (2451047, 419191).	3,07	65,6	
8.2	Cánh đồng Bó Bung cạnh đường vào cổng nhà văn hóa thôn An Quỳnh	Điểm 1 (2451255,419039); Điểm 2 (2451247,419088); Điểm 3 (2451226,419128); Điểm 4 (2451217,419115); Điểm 5 (2451195,419115); Điểm 6 (2451154,419116); Điểm 7 (2451130,419125); Điểm 8 (2451112, 419136); Điểm 9 (2451099, 419138).	3,12	65,6	
9	Xã Đồng Yên		114,00		
9.1	Cánh đồng Bản Liên - thôn Vĩnh Gia	Điểm 1 (425551; 2460967); Điểm 2 (425714; 2460754); Điểm 3 (426096; 2460761); Điểm 4 (426109; 2461007); Điểm 5 (425774; 2461236); Điểm 6 (425583; 2461251); Điểm 7 (425407; 2461019); Điểm 8 (425427; 2460807); Điểm 9 (425542; 2460785).	24,40	63,0	
9.2	Cánh đồng Bản Vàn, thôn Vĩnh Chúa	Điểm 1 (425271; 2460835); Điểm 2 (425244; 2460728); Điểm 3 (425375; 2460501); Điểm 4 (425555; 2460446); Điểm 5 (425586; 2460620); Điểm 6 (425514; 2460779).	7,40	63,0	
9.3	Cánh đồng Bản Nga, thôn Vĩnh Chúa	Điểm 1 (425594; 2460674); Điểm 2 (425555; 2460446); Điểm 3 (425965; 2460429); Điểm 4 (425984; 2460332); Điểm 5 (426137; 2460352); Điểm 6 (426198; 2460454); Điểm 7 (426288; 2460438); Điểm 8 (426344; 2460549); Điểm 9 (426184; 2460688).	17,20	65,0	
9.4	Cánh đồng Khuổi	Điểm 1 (428429; 2461074);	32,10	63,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
	Khèm, thôn Vĩnh Thành	Điểm 2 (428578; 2460666); Điểm 3 (428817; 2460812); Điểm 4 (429396; 2460453); Điểm 5 (429510; 2460521); Điểm 6 (429233; 2460836); Điểm 7 (429279; 2460913); Điểm 8 (429339; 2460867); Điểm 9 (429270; 2461064).			
9.5	Cánh đồng thôn Đồng Mừng	Điểm 1 (425715; 2456779); Điểm 2 (425874; 2456767); Điểm 3 (426078; 2457131); Điểm 4 (426008; 2457197); Điểm 5 (425842; 2457029); Điểm 6 (425759; 2457051); Điểm 7 (425787; 2457242); Điểm 8 (425925; 2457328); Điểm 9 (426075; 2457268).	17,30	63,0	
9.6	Cánh đồng thôn Kề Nhạn	Điểm 1: (427040; 2458470); Điểm 2: (427457; 2458596); Điểm 3: (427525; 2458337); Điểm 4: (427425; 2458252); Điểm 5: (427285; 2458154); Điểm 6: (427256; 2458220); Điểm 7: (427119; 2458136); Điểm 8: (427130; 2458230); Điểm 9: (427074; 2458222).	15,60	62,0	
10	Xã Thượng Nông		52,00		
	Cánh đồng Bản Mù tại thôn Đồng Đa và thôn Đồng Đa 2	Điểm 1 (22.5705272,105.4952804); Điểm 2 (22.5706464,105.4914418); Điểm 3 (22.5696061,105.4908196); Điểm 4 (22.5626127,105.4836691); Điểm 5 (22.5618164,105.4831263); Điểm 6 (22.5626127,105.4836691); Điểm 7 (22.5616606,105.4846478); Điểm 8 (22.5642695,105.4912125); Điểm 9 (22.5645778,105.4936842).	52,00	57,0	
11	Xã Hồng Sơn		89,86		
11.1	Khu sản xuất Cánh Đồng Trò (Thôn Cờ Dương, Gốc Lát, Ninh Phú, Cầu Đá)	Điểm 1: (2387494.06; 428091.32); Điểm 2: (2387498.74; 428317.69); Điểm 3: (2387243.27; 428280.34); Điểm 4: (2387005.92; 428329.58); Điểm 5: (2386996.62; 428004.62); Điểm 6: (2387297.98; 428027.16);	14,76	65,0	
11.2	Khu Sản xuất Cánh Đồng Cả	Điểm 1: (2389410.11; 426821.14); Điểm 2: (2389312.19; 426977.26);	8,50	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
	(Thôn Khe Thuyền 1, Khe Thuyền 2, Khe Thuyền 3, Đồng Mụng)	Điểm 3: (2388986.32; 426868.68); Điểm 4: (2389009.19; 426651.46).			
11.3	Khu sản xuất Giếng Bọc (Thôn Xóm Bọc)	Điểm 1: (2391000.00; 425380.67); Điểm 2: (2390793.54; 425511.24); Điểm 3: (2384497.00; 425325.99); Điểm 4: (2390503.88; 425034.36); Điểm 5: (2390776.67; 425231.86).	9,40	65,0	
11.4	Khu sản xuất cánh Đồng Thắng (Thôn Bình Yên)	Điểm 1: (2388556.73; 426491.95); Điểm 2: (2388816.09; 426901.86); Điểm 3: (2388506.11; 426789.82); Điểm 4: (2388497.87; 426578.06); Điểm 5: (2388623.65; 426752.21); Điểm 6: (2388251.90; 426263.11); Điểm 7: (2388511.08; 426444.44); Điểm 8: (2388349.16; 426511.78); Điểm 9: (2388205.70; 426367.10).	15,90	65,0	
11.5	Khu Sản xuất Cánh Đồng Dĩnh (Thôn Thịnh Kim, Làng Đu)	Điểm 1: (2388289.75; 425490.06); Điểm 2: (2388379.49; 425647.08); Điểm 3: (2388322.48; 425810.14); Điểm 4: (2388498.32; 425909.99); Điểm 5: (2388337.34; 425958.85); Điểm 6: (2388395.48; 426109.19); Điểm 7: (2388496.44; 426437.14); Điểm 8: (2388004.18; 426137.18); Điểm 9: (2387993.18; 425730.21).	36,30	65,0	
11.6	Khu sản xuất cánh Đồng Dích (Thôn Tân Thành)	Điểm 1: (2391314.40; 425658.94); Điểm 2: (2391500.00; 425861.69); Điểm 3: (2391491.87; 426010.02); Điểm 4: (2391377.90; 425877.85); Điểm 5: (2391200.03; 425997.20); Điểm 6: (2391291.34; 425847.93).	5,00	65,0	
12	Xã Kim Bình		15,00		
	Cánh đồng Nà Pòng, Nà Vi, thôn Bó Củng, Khuân Nhự, xã Kim Bình	Điểm 1 (00431257;02441873); Điểm 2 (00431268;02441800); Điểm 3 (00431223;02441685); Điểm 4 (00431087;02441327); Điểm 5 (00431078;02441435); Điểm 6 (00431034;02441354); Điểm 7 (00430887;02441172); Điểm 8 (00430731;02441189); Điểm 9 (00430677;02441474).	15,00	63,0	
13	Xã Lâm Bình		110,00		
13.1	Cánh đồng thôn	Điểm 1 (417646.6600, 2485224.5050);	40,00	61,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
	Phai Tre A, Phai Tre B, Bản Kề	Điểm 2 (417606.6100,2484734.2200); Điểm 3 (416626.4000,2485263.1100); Điểm 4 (416709.8900,2485413.9450); Điểm 5 (417070.7700, 2484839.9400).			
13.2	Cánh đồng thôn Bản Khiến	Điểm 1 (419385.8800,2484284.7100); Điểm 2 (419868.7400,2484246.0900); Điểm 3 (419900.9200,2483999.4400); Điểm 4 (419380.0566,2483945.8992); Điểm 5 (419044.3861, 2483846.9681); Điểm 6 (419046.0100, 2484124.0900).	20,00	61,0	
13.3	Cánh đồng thôn Nậm Đíp, Làng Chùa, Nà Khả	Điểm 1 (420370.7162, 2485032.1220); Điểm 2 (421123.7600, 2484748.5500); Điểm 3 (421145.7835, 2484159.6020); Điểm 4 (420967.4700, 2484040.0500); Điểm 5 (420213.0337, 2484673.5170);	50,00	61,0	
14	Xã Liên Hiệp		11,95		
	Cánh đồng Nà Khò, thôn Kiên Quyết	Điểm 1 (454704, 2478754); Điểm 2 (454701, 2478895); Điểm 3 (454758, 2478957); Điểm 4 (454540, 2478751); Điểm 5 (454522, 2478815); Điểm 6 (454509, 2479004); Điểm 7 (454270, 2478793); Điểm 8 (454195, 2478922); Điểm 9 (454168, 2478996).	11,95	62,5	
15	Xã Linh Hồ		58,93		
15.1	Cánh đồng Cốc Lá, thôn Xuân Phong	Điểm 1(453007.569,2510100.840); Điểm 2 (453153.865,2510261.166); Điểm 3 (453423.280,2510235.760); Điểm 4 (453472.510,2510268.3 50); Điểm 5 (453461.332,2510306.260); Điểm 6 (453511.050,2510352.200); Điểm 7 (453462.604,2510055.282); Điểm 8 (453469.168,2510071.620); Điểm 9 (453531.406,2510144.657).	18,92	65,0	
15.2	Cánh đồng Nà Đon, Xí Pác, thôn Bản Sảng	Điểm 1 (453845.058,2509967.311); Điểm 2 (453833.192,2510122.288); Điểm 3 (453857.145,2510137.629) Điểm 4 (453880.552,2510091.753); Điểm 5 (453897.870,2510092.8 60); Điểm 6 (453919.429,2510127.163); Điểm 7 (453817.197,2510313.249); Điểm 8 (453926.081,2510308. 724); Điểm 9 (453932.470,2510270.629).	5,53	65,0	
15.3	Cánh đồng Luồng Va thôn Nà Lầu	Điểm 1(455790.6568, 2510212.3896); Điểm 2(45573.5630; 2510316.1659); Điểm 3(455586.2752; 2510392.9900);	8,28	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 4(455472.8394 ; 2510452.1544); Điểm 5 (455624.9125; 510599.9122); Điểm 6 (455783.6782; 510614.6694); Điểm 7 (455830.0934; 510462.3232).			
15.4	Cánh đồng Nhà Thài thôn Nhà Lầu	Điểm 1 (455172.7363; 251033.6614); Điểm 2 (455279.1224; 251060.6666); Điểm 3 (455528.5030;2510317.6476); Điểm 4 (455721.9717; 510179.8881); Điểm 5 (455678.4779; 510078.3647); Điểm 6 (455632.3322; 509968.0036).	9,06	65,0	
15.5	Cánh đồng Cốc Lá, thôn Nhà Lách	Điểm 1 (45764.2637-2510317.1743); Điểm 2 (4548448616-251035.3307); Điểm 3 (454902.1214-2510340.1051); Điểm 4 (455067.6242-2510357.4665); Điểm 5 (456161.3928-2510350.9471); Điểm 6 (456167.9085 -510284.0526); Điểm 7 (455134.1440 - 510232.3670).	11,81	65,0	
15.6	Cánh đồng Nhà Cọ, thôn Nhà Lách	Điểm1 (453905.4618 2510211.6244); Điểm 2 (454013.0408-2510216.0888); Điểm 3 (454013.0408- 510216.0888); Điểm 4 (454014.7914 - 510276.2491); Điểm 5 (454056.6828 - 510286.4179); Điểm 6 (454103.7796 - 510324.1169); Điểm 7 (454307.7831 - 510242.3944).	5,33	65,0	
16	Xã Minh Tân		5,23		
16.1	Cánh đồng Nhà Rách Tong, thôn Bản Hình	Điểm 1 (441220; 2548999); Điểm 2 (441456; 2539177); Điểm 3 (441578; 2539064); Điểm 4 (441547; 2538988); Điểm 5 (441317; 2538904); Điểm 6 (441317; 2538904).	4,39	65,0	
16.2	Cánh đồng Nhà Cốc Thét,, thôn Bản Hình	Điểm 1 (441315 ; 2539076); Điểm 2 (441265 ; 2359106); Điểm 3 (441357 ; 2539193); Điểm 4 (441453 ; 2539177).	0,84	65,0	
17	Xã Minh Thanh		5,00		
-	Cánh đồng Lê và Đồng Lạn, Thôn Lê	Điểm 1 (335967; 2410497) Điểm 2 (336362; 2410830) Điểm 3 (336299; 2410572) Điểm 4 (336365; 2410654) Điểm 5 (336124; 2410642)	5,00	60,0	
18	Xã Phú Linh		12,00		
-	Cánh đồng thôn Mường Bắc - thôn Mường Bắc, Mường Trung	Điểm 1 (044957256; - 2515277.95); Điểm 2 (0449335.89 - 2514972.60); Điểm 3 (0449631.73- 2514.888.57); Điểm 4 (0449.678.19-2515.165.82).	12,00	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
19	Xã Phù Lưu		13,17		
19.1	Cánh đồng tẻ, thôn Trung Tâm	Điểm 1 (396749 : 2454807); Điểm 2 (396715 : 2454939); Điểm 3 (396554 : 2454917); Điểm 4 (396560 : 2454746).	3,26	62,0	
19.2	Cánh đồng Đình, thôn Thượng Lâm	Điểm 1 (395539 : 2456350); Điểm 2 (395436 : 2456288); Điểm 3 (395553 : 2456048); Điểm 4 (395680 : 2456181).	5,11	62,0	
19.3	Cánh đồng Pom Đán, thôn Trò	Điểm 1 (400083,59 : 2449532,55); Điểm 2 (400004,53 : 2449740,55); Điểm 3 (339888,76 : 2449815,84); Điểm 4 (399896,29 : 2449632,32); Điểm 5 (399788,05 : 2449482,66); Điểm 6 (399954,65 : 2449537,25).	4,80	62,0	
20	Xã Quang Bình		18,85		
20.1	Cánh đồng khu dồn điền thôn Tân An	Điểm 1 (408475; 2480083); Điểm 2 (408480; 2480042); Điểm 3 (408449; 2480003); Điểm 4 (408535; 2479932); Điểm 5 (408563; 2479941); Điểm 6 (408605; 2479729); Điểm 7 (408507; 2479693)	8,48	59,2	
20.2	Cánh đồng khu Nà Nưa, thôn Tân An	Điểm 1 (407881; 2479929); Điểm 2 (408040; 2479912); Điểm 3 (408125; 2479874); Điểm 4 (408170; 2479791); Điểm 5 (408113; 2479751); Điểm 6 (407929; 2479808); Điểm 7 (407886; 2479791).	3,29	58,3	
20.3	Cánh đồng Nà Pôn + Nà vèn thôn 4	Điểm 1 (404413; 2478235); Điểm 2 (404493; 2478162); Điểm 3 (404642; 2478104); Điểm 4 (404588; 2477998); Điểm 5 (404521; 2477968); Điểm 6 (404340; 2478026); Điểm 7 (404139; 2478033).	7,08	58,7	
21	Xã Quảng Nguyên		23,65		
21.1	Cánh đồng đội 1. thôn Quảng Hạ	Điểm 1 (404814.450;2496522.975); Điểm 2 (404813.656; 2496474.325); Điểm 3 (404919.731;2496548.130); Điểm 4 (405096.484; 2496400.646).	2,40	65,3	
21.2	Cánh đồng đội 2. thôn Quảng Hạ	Điểm 1 (404703.637;2496959.585); Điểm 2 (404778.750;2496927.063); Điểm 3 (404888.653; 2497446.208);	4,20	65,5	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 4 (404973.496; 2497437.928).			
21.3	Cánh đồng đội 3. thôn Quảng Hạ	Điểm 1 (405037.496; 2497165.224); Điểm 2 (405001.799;2497080616); Điểm 3 (405372.822;2497354.627); Điểm 4 (405327.974;2497369.185).	5,05	65,4	
21.4	Cánh đồng đội 4. thôn Quảng Hạ	Điểm 1 (405398.036;2497250.820); Điểm 2 (405501.552;2497454.988); Điểm 3 (405642.927;2497457.479); Điểm 4 (405638.186; 2497356.511).	2,80	65,2	
21.5	Cánh đồng đội 1. thôn Khâu Rom	Điểm 1 (403148.482;2495611.694); Điểm 2 (403260.825;2495754.972); Điểm 3 (403781.018; 2495410.003); Điểm 4 (403586.926; 2495203.308).	7,00	66,0	
21.6	Cánh đồng đội 3. thôn Nậm Choong	Điểm 1 (402777.170; 2493817.805); Điểm 2 (402872.122; 2493731.332); Điểm 3 (402835.358;2493549.349); Điểm 4 (402757.024;2493573.770).	2,20	65,3	
22	Xã Sơn Dương		12,30		
22.1	Cánh đồng trên thôn Tú Tạc	Điểm 1 (435323.46, 2403733.25); Điểm 2 (435370.71, 2403791.22); Điểm 3 (435301.04, 2403861.22); Điểm 4 (435283.66, 2403864.15); Điểm 5 (435268.83, 2403880.13); Điểm 6 (435238.19, 2403871.97); Điểm 7 (435238.10, 2403870.16); Điểm 8 (435226.19, 2403866.89); Điểm 9 (435223.18, 2403884.20).	7,00	65,0	
22.2	Cánh đồng Lớn, thôn Hưng Thịnh	Điểm 1 (432845.91, 2402157.06); Điểm 2 (432874.20, 2402111.82); Điểm 3 (433006.52, 2402154.25); Điểm 4 (433113.24, 2402157.43); Điểm 5 (433110.85, 2402162.49); Điểm 6 (433165.01, 2402206.27); Điểm 7 (433121.52, 2402284.83); Điểm 8 (433123.54, 2402310.54); Điểm 9 (432783.08, 2402342.48).	5,30	65,0	
23	Xã Sơn Thủy		16,55		
23.1	Cánh đồng thôn Khoan Lư	Điểm 1 (00443443;02384172); Điểm 2 (00443449; 02384085); Điểm 3 (00443255; 02384043); Điểm 4 (00443255; 02384043); Điểm 5 (00443126; 02384120); Điểm 6 (00443013; 02384136); Điểm 7 (00442888; 02384190); Điểm 8 (00442945; 02384344); Điểm 9 (00443204; 02384338).	10,46	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
23.2	Cánh đồng thôn Tân Phú	Điểm 1 (00443650; 02387548); Điểm 2 (00443755; 02387848); Điểm 3 (00443870; 02387810); Điểm 4 (00443765; 02387516).	2,31	65,0	
23.3	Cánh đồng thôn Làng Sinh	Điểm 1 (00443849; 02387819); Điểm 2 (00443755; 02387848); Điểm 3 (00443839; 02388091); Điểm 4 (00443915; 02388090).	3,78	65,0	
24	Xã Tân Mỹ		6,40		
-	Cánh đồng Giang Hạ, thôn Ôn Cáy	Điểm 1 (417899; 461501); Điểm 2 (418186; 461535); Điểm 3 (418451; 461340); Điểm 4 (418265; 461161); Điểm 5 (418201; 461363).	6,40	65,0	
25	Xã Tân Quang		36,40		
25.1	Cánh đồng Tám Mẫu - thôn Tân Lâm	Điểm 1 (434946; 2487261); Điểm 2 (435171; 2487707); Điểm 3 (434599; 2487764); Điểm 4 (434499; 2487423);	13,60	60,5	
25.2	Cánh đồng Tân Lợi	Điểm 1 (437596; 2490070); Điểm 2 (437779; 2490942); Điểm 3 (437528; 2490499); Điểm 4 (437262; 2490544).	22,80	58,8	
26	Xã Thái Sơn		50,00		
26.1	Cánh đồng cây Gạo, thôn 1 Thái Thủy	Điểm 1 (0404.647; 2440.390); Điểm 2 (0405.515; 2440.409); Điểm 3 (0404.502; 2440.350); Điểm 4 (0404.739; 2440.328); Điểm 5 (0404.590; 2440.230); Điểm 6 (0404.596; 2440.099); Điểm 7 (0404.632; 2440.084);	4,30	64,0	
26.2	Cánh đồng cây Mít, thôn 1 Thái Thủy	Điểm 1 (0404.679; 2440.021); Điểm 2 (0404.734; 2440.997); Điểm 3 (0404.883; 2440.107); Điểm 4 (0404.898; 2440.159); Điểm 5 (0404.938; 2440.158); Điểm 6 (0405.017; 2440.098).	1,70	64,0	
26.3	Cánh đồng cây Vôi, thôn 2 Thái Thủy	Điểm 1 (0404.796; 2440.233); Điểm 2 (0405.057; 2440.404); Điểm 3 (0404.917; 2440.306); Điểm 4 (0404.951; 2440.162); Điểm 5 (0404.087; 2440.050).	4,70	64,0	
26.4	Cánh đồng Lý, thôn 2 Thái Thủy	Điểm 1 (0405.144; 2439.551); Điểm 2 (0405.112; 2439.637); Điểm 3 (0405.169; 2439.679);	3,73	64,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 4 (0405.447; 2439.631); Điểm 5 (0405.334; 2439.497);			
26.5	Cánh đồng ông Báo, thôn 3 Thái Thủy	Điểm 1 (0405.496; 2439.590); Điểm 2 (0405.542; 2439.661); Điểm 3 (0405.573; 2439.476); Điểm 4 (0405.714; 2439.411); Điểm 5 (0405.782; 2439.573); Điểm 6 (0405.623; 2439.468).	3,87	64,0	
26.6	Cánh đồng sau nhà Văn hóa thôn 2 Minh Thái	Điểm 1 (0404.696; 2436.804); Điểm 2 (0404.646; 2436.788); Điểm 3 (0404.776; 2436.719); Điểm 4 (0404.857; 2436.541); Điểm 5 (0404.824; 2436.486); Điểm 6 (0404.747; 2436.472); Điểm 7 (0404.799; 2436.612); Điểm 8 (0404.743; 2436.602).	2,57	64,0	
26.7	Cánh đồng thôn 1+2 thôn Minh Thái	Điểm 1 (0404.877; 2436.567); Điểm 2 (0404.890; 2436.617); Điểm 3 (0404.899; 2436.731); Điểm 4 (0405.039; 2436.954); Điểm 5 (0405.053; 2436.463); Điểm 6 (0405.229; 2436.704); Điểm 7 (0405.127; 2436.598).	9,40	64,0	
26.8	Cánh đồng cây Hong, thôn Đoàn Kết 1+2	Điểm 1 (0402.038; 2433.451); Điểm 2 (0402.103; 2433.561); Điểm 3 (0402.153; 2433.225); Điểm 4 (0402.191 2433.241); Điểm 5 (0402.222; 2433.234); Điểm 6 (0402.333; 2243.308); Điểm 7 (0402.375; 2433.117).	4,83	64,0	
26.9	Cánh đồng Đình thôn Đoàn Kết 3	Điểm 1 (0402.481; 2433.154); Điểm 2 (0402.621; 2433.173); Điểm 3 (0402.667 2433.096); Điểm 4 (0402.715; 2433.113); Điểm 5 (0402.711; 2243.206); Điểm 6 (0402.743; 2433.266); Điểm 7 (0402.750; 2433.316).	14,90	64,0	
27	Xã Thuận Hòa		7,83		
27.1	Cánh đồng Nà Nghè, thôn Mịch A	Điểm 1 (449242 - 2534513); Điểm 2 (449101 - 2534618); Điểm 3 (449045 - 2534491); Điểm 4 (448856 - 2534423); Điểm 5 (448881 - 2534373); Điểm 6 (448899 - 2534315);	5,35	62,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 7 (449000 - 2534336).			
27.2	Cánh đồng Nà Đúc thôn Mịch A	Điểm 1 (449218 – 2535056); Điểm 2 (449268 – 2535224); Điểm 3 (449195 – 2535235); Điểm 4 (449127 – 2535311); Điểm 5 (449098 – 2535290); Điểm 6 (449129 – 2535182); Điểm 7 (449126 – 2535056).	2,48	62,0	
28	Xã Tiên Yên		113,26		
28.1	Cánh đồng 01 thôn Hạ (Nà Pồng, Ta Lam)	Điểm 1 (422567.9; 2457800.4); Điểm 2 (422724.8; 2457794.3); Điểm 3 (422731.9; 2457728.3); Điểm 4 (422644.2; 2457639.6); Điểm 5 (422650.8; 2457546.4); Điểm 6 (422552.2; 2457550.2); Điểm 7 (422566.2; 2457654.3).	6,90	65,0	
28.2	Cánh đồng đồn điền thôn Hạ Quang (cốc lằm)	Điểm 1 (422691.2; 2458778.9); Điểm 2 (422651.3; 2458650.1); Điểm 3 (422806.8; 2458540.8); Điểm 4 (422867.2; 2458389.0); Điểm 5 (422866.6; 2458348.6); Điểm 6 (422926.5; 2458278.0); Điểm 7 (422973.9; 2458367.8).	7,47	65,0	
28.3	Cánh đồng thôn Hạ Quang (Nà Tềng, Nà Bon, Loong Tô)	Điểm 1 (422766.5; 2458870.9); Điểm 2 (422730.7; 2458811.6); Điểm 3 (422576.1; 2458994.4); Điểm 4 (422669.6; 2459034.8); Điểm 5 (422803.3; 2459018.2); Điểm 6 (422811.7; 2458989.7); Điểm 7 (422878.3; 2458969.7).	11,89	65,0	
28.4	Cánh đồng 1 thôn Trung (Cạ Đông)	Điểm 1 (421014.4; 2461334.0); Điểm 2 (421398.8; 2461356.0); Điểm 3 (421501.1; 2461309.8); Điểm 4 (421487.9; 2461005.0); Điểm 5 (421274.7; 2460948.8).	13,27	65,0	
28.5	Cánh đồng thôn Trung Thành (Pá Nầu)	Điểm 1 (421030.0; 2461354.1); Điểm 2 (420886.0; 2461328.5); Điểm 3 (420644.2; 2461555.6); Điểm 4 (420636.4; 2461655.0); Điểm 5 (420753.8; 2461713.5); Điểm 6 (420853.5; 2461818.7); Điểm 7 (421154.4; 2461715.4).	16,02	65,0	
28.6	Cánh đồng thôn Yên Ngoan (Nà Phén)	Điểm 1 (421030.0; 2461354.1); Điểm 2 (420886.0; 2461328.5); Điểm 3 (420644.2; 2461555.6); Điểm 4 (420636.4; 2461655.0);	8,30	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 5 (420753.8; 2461713.5); Điểm 6 (420853.5; 2461818.7); Điểm 7 (421154.4; 2461715.4).			
28.7	Cánh đồng thôn Yên Ngoan (Pồng Ôi)	Điểm 1 (418671.8; 2464876.7); Điểm 2 (418684.6; 2464796.7); Điểm 3 (418650.5; 2464690.4); Điểm 4 (418649.2; 2464605.4); Điểm 5 (418698.4; 2464482.8); Điểm 6 (418658.9; 2464426.2); Điểm 7 (418456.1; 2464607.0).	5,22	65,0	
28.8	Cánh đồng Tân Bê, Yên Chung, Yên Chàm	Điểm 1 (417828.5; 2465478.2); Điểm 2 (418039.8; 2465427.9); Điểm 3 (418074.5; 2465516.5); Điểm 4 (418166.4; 2465611.7); Điểm 5 (418385.0; 2465721.3); Điểm 6 (418384.4; 2465859.5); Điểm 7 (418364.4; 2465952.6).	14,18	65,0	
28.9	Cánh đồng thôn Kem (Chang Tông)	Điểm 1 (418893.5; 2465895.6); Điểm 2 (418966.3; 2465691.3); Điểm 3 (419121.2; 2465812.8); Điểm 4 (419257.3; 2465880.5); Điểm 5 (419254.7; 2465976.7); Điểm 6 (419369.3; 2466046.6); Điểm 7 (419372.5; 2466213.3).	11,32	65,0	
28.10	Cánh đồng thôn Buông 2 (Nà Pa)	Điểm 1 (422286.5; 2469613.7); Điểm 2 (422336.6; 2469613.3); Điểm 3 (422235.1; 2469519.7); Điểm 4 (422269.7; 2469444.2); Điểm 5 (422338.7; 2469447.7); Điểm 6 (422369.7; 2469414.0); Điểm 7 (422375.4; 2469337.0);	7,69	65,0	
28.11	Cánh đồng thôn Buông 2 (Bản Ngoài)	Điểm 1 (422286.2; 2468627.6); Điểm 2 (422241.4; 2468545.3); Điểm 3 (422242.3; 2468429.1); Điểm 4 (422206.7; 2468370.3); Điểm 5 (422299.5; 2468314.9); Điểm 6 (422391.4; 2468420.0); Điểm 7 (422402.8; 2468530.3).	11,00	65,0	
29	Xã Trung Hà		5,53		
-	Cánh đồng Cốc Mị, thôn Khuôn Nhòa	Điểm 1 (402344, 2462078); Điểm 2 (402166 , 2461958); Điểm 3 (401956, 2461850); Điểm 4 (401959, 2461782); Điểm 5 (402153, 261824).	5,53	65,0	
30	Xã Trường Sinh		5,00		
-	Cánh đồng Nhà	Điểm 1 (42828126;23844 7591);	5,00	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
	Kha - thôn Thọ Đức	Điểm 2 (42841793;23844 2113); Điểm 3 (42862414;23846 1272); Điểm 4 (42857142;23846 6704).			
31	Xã Vị Xuyên		20,00		
31.1	Cánh đồng Nà Vài, thôn Làng Nùng	Điểm 1 (448786 ; 2518238); Điểm 2 (448787; 2518068); Điểm 3 (448945; 2518067).	10,00	65,0	
31.2	Cánh đồng Nà Xe; Nà chua; Nà Mo thôn Làng Cúng	Điểm 1 (447908; 2516346); Điểm 2 (447935; 2516532); Điểm 3 (448094; 2516403).	10,00	65,0	
32	Xã Xuân Giang		88,47		
32.1	Cánh đồng xóm 1, xóm 2 thôn Mới	Điểm 1 (414855, 2469248); Điểm 2 (415165, 1468863); Điểm 3 (415084, 1468761); Điểm 4 (415272, 2468937); Điểm 5 (414797, 2469184).	8,03	63,0	
32.2	Cánh đồng Nà Đon thôn Mới	Điểm 1 (414102, 2469228); Điểm 2 (413958, 2146893); Điểm 3 (414100, 2468839); Điểm 4 (414384, 2468670); Điểm 5 (414498, 2469035).	19,64	63,0	
32.3	Cánh đồng Nà Anh thôn Trung	Điểm 1 (413523, 2469450); Điểm 2 (413219, 2469382); Điểm 3 (413045, 2469418); Điểm 4 (413229, 2469411); Điểm 5 (413420, 2469555).	11,70	64,0	
32.4	Cánh đồng xóm 4 thôn Kiều	Điểm 1 (413998, 2469885); Điểm 2 (413639, 2469998); Điểm 3 (413768, 2469851); Điểm 4 (413921, 2470063); Điểm 5 (413698, 2470069).	10,68	64,0	
32.5	Cánh đồng Nà đon thôn Chì	Điểm 1 (411806, 2472171); Điểm 2 (411958, 2471897); Điểm 3 (411823, 2471660); Điểm 4 (411545, 2471787); Điểm 5 (411543, 2471874).	11,03	63,0	
32.6	Cánh đồng Nà phéc Nam thôn Quyền	Điểm 1 (413094, 2468386); Điểm 2 (413080, 2468215); Điểm 3 (412510, 2468144); Điểm 4 (412574, 2467596); Điểm 5 (412532, 2467902).	19,99	62,0	
32.7	Cánh đồng Bản Lượng thôn Then	Điểm 1 (412801, 2466038); Điểm 2 (412987, 2465975); Điểm 3 (412930, 2465831); Điểm 4 (412900, 2465443);	7,40	63,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
		Điểm 5 (412776, 2465820).			
33	Xã Yên Nguyên		5,00		
-	Cánh đồng thôn Trục Trì	Điểm 1 (414476,2442158); Điểm 2 (414605,2441999); Điểm 3 (414423,2441744); Điểm 4 (414330,2441785); Điểm 5 (414420,2441900); Điểm 6 (414343,2442030).	5,00	65,0	
34	Xã Yên Sơn		22,80		
-	Tờ bản đồ Số 36, số 37, số 38, số 50, số 51, trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Điểm 1 (410949;2418288); Điểm 2 (411155;2418461); Điểm 3 (411278;2418307); Điểm 4 (411360;2418362); Điểm 5 (411693;2418078); Điểm 6 (411801;2418217); Điểm 7 (411819;2418044); Điểm 8 (411678;2417842); Điểm 9 (411460;2417826); Điểm 10 (411170;2417966).	22,80	62,0	
35	Xã Yên Thành		7,67		
-	Cánh đồng Nà Tông, thôn Yên Lập	Điểm 1 (401065, 2479758); Điểm 2 (401358, 2479799); Điểm 3 (401364, 2479752); Điểm 4 (401470, 2479740); Điểm 5 (401507, 2479702); Điểm 6 (401315, 2479568); Điểm 7 (4401165, 2479497); Điểm 8 (401047, 2479555).	7,67	60,0	
36	Xã Đồng Tâm		80,00		
36.1	Cánh đồng Đon Chom, Chục Pia, thôn Chang	Điểm 1 (442572,2488861); Điểm 2 (442620, 2488786); Điểm 3 (442521,2488659); Điểm 4 (442405,2488735); Điểm 5 (442806,2488757); Điểm 6 (44285, 2488677).	20,64	65,0	
36.2	Cánh đồng Nà Tạm, Nà Lóm, thôn Thượng	Điểm 1 (442768,2489039); Điểm 2 (442683,2489100); Điểm 3 (443059, 2489407); Điểm 4 (443099, 2489317).	22,12	65,0	
36.3	Cánh đồng Búa Khểu, Nà Trang, Choong Pia, Nà Kiều, Khuổi Móc, thôn Châng	Điểm 1 (442564, 2488354); Điểm 2 (442226, 2488468); Điểm 3 (441482, 2487637); Điểm 4 (441825, 2487573).	37,24	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
37	Xã Hàm Yên		114,51		
37.1	Cánh đồng đập Cốc Kện thôn Đồng Nhật	Điểm 1 (398643,7500; 2434568,5900) Điểm 2 (398821,9400; 2434524,1600) Điểm 3 (398836,3160; 2434561,0810) Điểm 4 (3989946,3530; 2434565,4620) Điểm 5 (399062,6410; 2434517,2740) Điểm 6 (399000,1200; 2434440,7700) Điểm 7 (398918,0620; 2434450,6240) Điểm 8 (398932,2860; 2434399,1510)	5,58	65,0	
37.2	Cánh đồng Sân Kho, thôn Xa Hạc	Điểm 1 (398675,0200; 2437237,5200) Điểm 2 (399033,8400; 2437157,5700) Điểm 3 (398959,8300; 2436989,3300) Điểm 4 (398690,8539; 2436664,4011) Điểm 5 (398592,8500; 2436795,8700)	11,74	65,0	
37.3	Cánh đồng Đồng Tàn, thôn Đồng Tàn, Đồng Vịnh	Điểm 1 397087,5000; 2437820,8900) Điểm 2 (398123,1894; 2437289,8498) Điểm 3 (398275,3490; 2437599,3400) Điểm 4 398591,4110; 2437402,9310) Điểm 5 (398373,9670; 2436743,0500) Điểm 6 (397507,0700; 2436832,0500) Điểm 7 (396957,0910; 2437013,1950) Điểm 8 (396790,0220; 2437251,6150)	67,12	65,0	
37.4	Thôn Đồng Ca	Điểm 1 (398893,4900; 2437853,4200) Điểm 2 (398936,4260; 2437825,0620) Điểm 3 (398781,5700; 2437594,4500) Điểm 4 (398711,7700; 2437582,1700) Điểm 5 (398575,6800; 2437738,3300)	5,17	65,0	
37.5	Bản Mai, Bản Thâm, - thôn Đồng Nhật	Điểm 1 (398540,6500; 2435302,2200) Điểm 2 (398700,3950; 2434928,0580) Điểm 3 (398639,6260; 2434910,3490) Điểm 4 (398502,4970; 2434648,8758) Điểm 5 (398248,4900; 2434780,0000) Điểm 6 (398345,9700; 2434996,7800) Điểm 7 (398381,7090; 2435093,5110)	12,52	65,0	
37.6	Bản Thái, Đồng Quảng	Điểm 1 (397093,7800; 2432453,2700) Điểm 2 (396908,2494; 2431884,3211) Điểm 3 (396782,6800; 243215,4100)	5,77	65,0	
37.7	Cách đồng Bản Thắng, thôn Đồng Quảng	Điểm 1 (396971,8500; 2431322,0700) Điểm 2 (396932,9600; 2431041,2200) Điểm 3 (396675,6200; 2431097,2700) Điểm 4 (396605,2090; 2431213,8200)	3,09	65,0	

STT	Địa chỉ tên khu/ vùng sản xuất	Tọa độ ranh giới (liệt kê điểm góc)	Diện tích công nhận (ha)	Năng suất bình quân 3 năm (tạ/ha)	Ghi chú
37.8	Cách đồng Bản Trang, thôn Đồng Quảng	Điểm 1 (397009,8991; 2430677,0612) Điểm 2 (397025,6600;2430402,5200) Điểm 3 (397017,0630; 2430114,5960) Điểm 4 (396874,7900; 2430307,5200)	3,52	65,0	
38	Xã Đường Hồng		27,00		
38.1	Thôn Bản Loòng	Điểm 1 (00499437, 02504710) Điểm 2 (00499371, 02504653) Điểm 3 (00499443, 02504654) Điểm 4 (00499456, 02504584) Điểm 5 (00499477, 02504528) Điểm 6 (00497957, 02540334) Điểm 7 (00498356, 02504754) Điểm 8 (00498445, 02504839)	15,00	53,2	
38.2	Thôn Pom Cút	Điểm 1 (00498965, 02503208) Điểm 2 (00499082, 02503143) Điểm 3 (00499087, 02503446) Điểm 4 (00499138, 02503418) Điểm 5 (00498969, 02502858) Điểm 6 (00498993, 02502955) Điểm 7 (00499049, 02503152) Điểm 8 (00498662, 02502976)	12,00	53,2	
39	Xã Tùng Bá		3,00		
-	Cánh Nà Ôn thôn Khuôn Làng	Điểm 1 (456789; 2532910) Điểm 2 (456805; 2532859) Điểm 3 (456767; 2532808) Điểm 4 (456731; 2532724) Điểm 5 (456576; 2532815) Điểm 6 (456603; 2532929)	3,00	64,0	